

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá và an ninh quốc phòng.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam tại chương II điều 18 đã xác định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả. Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai đã được ghi tại Chương II, mục 2, điều 22 của Luật Đất đai năm 2013. Nội dung quy hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai đã được quy định tại các Điều 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51 của Luật Đất đai năm 2013.

Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai đã dành toàn bộ Chương III, gồm 6 điều (từ điều 7 đến điều 12) quy định chi tiết về Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, Bộ Tài nguyên & Môi trường đã ban hành Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai phê duyệt theo quyết định số 3637/QĐ-UB ngày 9 tháng 11 năm 2018 có vai trò quyết định lại cơ cấu sử dụng đất, phân bổ các công trình xây dựng trên đất theo quy hoạch, với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn (2016 - 2020), làm cơ sở cho xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế xã hội của thị xã. Tuy nhiên do tình hình phát triển kinh tế xã hội trong những năm gần đây của thị xã diễn ra khá mạnh và có những đột biến lớn về yêu cầu phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển đô thị chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp các chỉ tiêu quy hoạch từ trước đến nay có nhiều bất cập dẫn đến sự cần thiết phải quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai, căn cứ vào đặc tính đất đai, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế xã hội và các điều kiện của tỉnh điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng thương mại, dịch vụ, mở rộng đô thị, mở rộng giao thông, đất ở nông thôn và phát triển nông nghiệp đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác

định các chỉ tiêu không chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã trên phạm vi của thị xã.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nhằm chi tiết hoá Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2025) tỉnh Lào Cai và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã giai đoạn (2021-2030) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai phê duyệt.

Xuất phát từ tầm quan trọng và tính cấp thiết cần phải Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2030), được sự quan tâm của UBND tỉnh Lào Cai, sự giúp đỡ của Sở Tài nguyên và Môi trường Lào Cai, UBND thị xã Sa Pa xây dựng dự án “Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2030) thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai”

1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch

Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) thị xã Sa Pa sẽ đạt được các mục đích và ý nghĩa sau:

- Đề xuất khoanh định, phân bố đất đai phục vụ yêu cầu phát triển của hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian tới, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và quy hoạch sử dụng đất tỉnh giai đoạn (2021-2030) đang được triển khai.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành TW và địa phương trong quá trình quản lý, điều hành, phù hợp với kế hoạch đề ra.

- Cung cấp những thông tin về hiện trạng, tiềm năng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, nhằm tạo điều kiện ban đầu trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

- Kết quả đề án nhằm đóng góp những căn cứ quan trọng vào việc hình thành các chương trình phát triển và hệ thống các dự án đầu tư trọng điểm, xác định mục tiêu, yêu cầu cho một kế hoạch ngắn hạn đảm bảo cho mục đích lâu dài.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất đai để nắm chắc quỹ đất đai và xây dựng chính sách quản lý, sử dụng đất đai đồng bộ, có hiệu quả cao.

- Đất đai được xác định là nguồn vốn, nguồn nội lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Để sử dụng triệt để, hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữ vai trò rất quan trọng.

- Qua 5 năm thực hiện quy hoạch đã giải quyết được cơ bản các nhu cầu sử dụng đất chuyên dùng của các ngành, các cấp cũng như nhu cầu đất ở của nhân dân...

- Đáp ứng quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lào Cai (2021 - 2025) đang trình Chính phủ phê duyệt.

- Đáp ứng các nhiệm vụ kinh tế - xã hội theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thị xã Sa Pa và được tỉnh phê duyệt.

- Tình hình biến động đất đai giai đoạn 2016 - 2020 cùng với xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa diễn ra trên địa bàn thị xã khá nhanh, mạnh và gây áp lực lớn trong sử dụng đất đai, dẫn đến phải lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2030) để phù hợp nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn mới.

- Hình thành hệ thống thông tin, tư liệu về đất đai phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm và hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn theo hướng cân bằng sinh thái, ổn định sử dụng đất bền vững.

- Làm cơ sở cho UBND thị xã Sa Pa cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2. Những căn cứ cơ bản của việc Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai:

+ Căn cứ pháp lý:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật di sản văn hóa 18 tháng 6 năm 2009;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Công văn số 1244/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 22 tháng 9 năm 2014 về việc hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Căn cứ văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. V/v Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Căn cứ Văn bản số 4171/UBND-TNMT ngày 8/9/2020 về việc Tập trung triển khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Căn cứ văn bản số 2380/STNMT-CCĐ ngày 22/9/2020 về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 9/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai;

- Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Lào Cai, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai;

+ Cơ sở số liệu, tài liệu, bản đồ:

- Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ thị xã Sa Pa lần thứ XXIII, nhiệm kỳ (2020 - 2025).

- Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch về việc sửa đổi, bổ sung điều 6 của thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định về tổ chức hoạt động và tiêu chí của trung tâm văn hoá, thể thao xã.

- Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 8 tháng 03 năm 2011 quy định mẫu về tổ chức hoạt động và tiêu chí của nhà văn hoá khu thể thao thôn.

- Căn cứ quyết định 2164/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020; định hướng đến năm 2030.

- Căn cứ công văn 429/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Tổng cục Quản lý Đất đai về việc hướng dẫn chỉ tiêu sử dụng đất và ký hiệu loại đất khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Báo cáo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 phương hướng, nhiệm vụ năm 2021 thị xã Sa Pa.

- Quy hoạch phát triển các ngành của tỉnh trên địa bàn thị xã Sa Pa.

- Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các ngành trên địa bàn thị xã

Sa Pa.

- Các tài liệu, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch...vv và các tài liệu, số liệu có liên quan ở thời điểm gần nhất.

- Định mức sử dụng đất.

*** Nội dung của công tác quy hoạch sử dụng đất:**

- Điều tra, khảo sát thu thập thông tin tài liệu và số liệu ở các Sở Ban ngành thuộc tỉnh, Phòng ban thuộc thị xã và các xã, thị trấn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng sử dụng đất cũng như đánh giá tiềm năng đất đai của thị xã.

- Xác định diện tích các loại đất để phân bổ cho từng mục đích nhằm đảm bảo cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng.

- Xác định các biện pháp sử dụng, bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

- Đưa ra các biện pháp nhằm tổ chức thực hiện tốt quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất khi được UBND tỉnh phê duyệt.

*** Sản phẩm quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)**

Hồ sơ sản phẩm điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*bản in trên giấy và bản dạng số*) thực hiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường là 04 bộ, mỗi bộ gồm có:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Sa Pa. (*có các biểu và bản đồ thu nhỏ kèm theo*).

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2030) tỷ lệ 1/25.000.

Nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Sa Pa, bao gồm các phần chính như sau:

Đặt vấn đề.

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Phần II: Tình hình quản lý, sử dụng đất đai

Phần III: Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng dài hạn sử dụng đất

Phần IV: Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)

Phần V: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai

Kết luận và kiến nghị ;

PHẦN THỨ I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên.

1.1. Vị trí địa lý

Thực hiện Nghị Quyết số 767/NQ-UBTVQH14 ngày 11/9/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về việc thành lập thị xã Sa Pa và các phường xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Theo đó thị xã Sa Pa có 16 đơn vị hành chính cấp xã gồm 6 phường và 10 xã. Thị xã Sa Pa là thị xã vùng cao của tỉnh Lào Cai, tổng diện tích theo đường địa giới tạm bàn giao của sở Nội vụ là 68.473,78 ha. Phía Bắc giáp huyện Bát Xát; phía Nam giáp huyện Văn Bàn; phía Đông giáp huyện Bảo Thắng và thành phố Lào Cai; phía Tây giáp huyện Tân Uyên, huyện Tam Đường - tỉnh Lai Châu.

Vị trí địa lý cách thành phố Lào Cai 35 km về phía Tây Nam - TP Lào Cai là trung tâm kinh tế chính trị của tỉnh; là thành phố cửa khẩu quốc tế - tạo thuận lợi cho Sa Pa kết nối hiệu quả với thành phố Lào Cai, các huyện trong tỉnh và với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (KTTĐBB).

Nằm trên trục quốc lộ 4D từ Lào Cai đi Lai Châu, Sa Pa là cửa ngõ giữa hai vùng Đông Bắc và Tây Bắc là một trong những tiền đề quan trọng để phát triển thị trấn Sa Pa là khu du lịch quốc gia trong tương lai gần.

1.2. Địa hình, địa mạo

Sa Pa có địa hình chia cắt phức tạp, độ dốc lớn (trung bình từ 35 - 40⁰), có nơi có độ dốc trên 45⁰, độ cao trung bình từ 1.200 m đến 1.800 m, địa hình nghiêng và thoải dần theo hướng Tây - Tây Nam đến Đông Bắc.

Địa hình của Sa Pa chia thành các tiểu vùng có dạng đặc trưng sau:

- Tiểu vùng núi cao: Gồm các xã Ngũ Chỉ Sơn, xã Tả Phìn, xã Hoàng Liên. Độ cao trung bình của khu vực từ 1.400 - 1.700 m, địa hình phân cắt, độ dốc lớn và thung lũng hẹp tạo thành một vùng hiểm trở.

- Tiểu vùng Sa Pa - Sa Pả: Gồm các xã, phường: phường Sa Pa, phường Sa Pả, Phường Hàm Rồng, phường Cầu Mây, phường Phan Si Păng, xã Trung Chải, xã Hoàng Liên, xã Mường Hoa, xã Tả Van. Đây là tiểu vùng nằm trên bậc thềm thứ hai của đỉnh Phan Si Păng, độ cao trung bình là 1.500 m, địa hình ít bị phân cắt.

- Tiểu vùng núi chia cắt mạnh: Gồm 4 xã phía Nam của thị xã là Thanh Bình, Liên Minh, Mường Bo và Bản Hồ. Đặc trưng của vùng là kiểu địa hình phún xuất núi cao, đỉnh nhọn, sườn dốc, thung lũng hẹp sâu.

Sự đa dạng về địa hình đã tạo điều kiện hình thành các tiểu vùng sinh thái

khác nhau, tạo sự đa dạng về sản xuất nông, lâm nghiệp với các vùng chuyên canh sản xuất nhiều loại nông lâm sản. Tuy nhiên, địa hình bị chia cắt phức tạp cũng gây không ít cản trở đến sản xuất nông, lâm nghiệp, bố trí xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, giao thông, thuỷ lợi... cũng như việc giao lưu, buôn bán, trao đổi sản phẩm hàng hoá giữa các địa phương trong và ngoài thị xã.

1.3. Khí hậu

Sa Pa có khí hậu ôn đới lạnh với hai mùa điển hình. Mùa hè mát mẻ, mưa nhiều từ tháng 5-10, mùa đông lạnh giá, ít mưa kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau.

- *Nhiệt độ*: Nhiệt độ trung bình hàng năm là 15,4⁰C, nhiệt độ trung bình từ 18 - 20⁰C vào tháng mùa hè, vào các tháng mùa đông 10 - 12⁰C. Nhiệt độ xuống thấp nhất từ tháng 2 năm sau, thấp nhất vào tháng 1 là 0⁰C. Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình của các khu vực khác nhau nên tạo ra các vùng sinh thái khác nhau và có nhiệt độ khác nhau trong cùng một thời điểm.

- *Nắng*: Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm của Sa Pa: 1.400 - 1.460 giờ. Số ngày nắng không đều giữa các tháng, mùa hè số giờ nắng nhiều, tháng 4 hàng năm từ 180 - 200 giờ, tháng 10 số giờ nắng ít nhất, khoảng 30 - 40 giờ.

- *Độ ẩm*: Độ ẩm không khí bình quân hàng năm từ 85 - 90%, độ ẩm thấp nhất vào tháng 4 khoảng 65% - 70%. Do sương mù nhiều, càng lên cao càng dày đặc, đặc biệt trong những thung lũng kín và khuất gió khí hậu ẩm ướt hơn các khu vực khác.

- *Mưa*: Tổng lượng mưa bình quân hàng năm khoảng 2.762 mm, cao nhất 3.484 mm và phân bố không đều qua các tháng; mưa cũng phụ thuộc vào địa hình từng khu vực, càng lên cao mưa càng nhiều. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm khoảng 80% lượng mưa cả năm. Các tháng ít mưa có lượng mưa trung bình từ 50 - 100 mm/tháng. Mưa đá hay xảy ra vào các tháng 2,3 và tháng 4 và không thường xuyên trong các năm.

- *Gió*: Sa Pa có hai hướng gió chính và được phân bố theo hai mùa, mùa hè có gió Tây và Tây Bắc, mùa đông có gió Bắc và Đông Bắc. Với địa hình đồi núi phức tạp và nằm sâu trong lục địa, Sa Pa ít chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa mà chủ yếu là gió địa hình diễn ra cục bộ theo từng khu vực, tốc độ gió trung bình đạt 2,2 m/s, mạnh nhất có thể lên tới 19,7 m/s.

- *Sương mù*: Sương mù thường xuất hiện phổ biến trong năm, đặc biệt vào mùa đông một số nơi có mức độ rất dày. Trong các đợt rét đậm, ở những vùng núi cao và thung lũng kín gió còn có cả sương muối, băng giá, tuyết. Mỗi đợt kéo dài 2 - 3 ngày, gây ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông, lâm nghiệp. Nhìn chung, do địa hình cao, chia cắt phức tạp, phía Tây và Tây Nam được dãy Hoàng Liên Sơn bao

bọc, khí hậu Sa Pa có những nét điển hình riêng và phân chia thành hai vùng khí hậu là vùng cao và vùng thấp, tạo nên sự đa dạng về sản xuất nông lâm nghiệp. Khí hậu Sa Pa mát mẻ và trong lành là nơi nghỉ mát lý tưởng của khách du lịch trong và ngoài nước. Tuy nhiên các hiện tượng tuyết rơi, băng giá, mưa đá, sương muối cũng ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

1.4. Chế độ thủy văn

Sa Pa có mạng lưới sông suối khá dày, bình quân khoảng 0,7-1,0 km/km² với hai hệ thống suối chính là hệ thống suối Đum và hệ thống suối Bo.

- Hệ thống suối Đum có tổng chiều dài khoảng 50 km, bắt nguồn từ vùng núi cao phía Bắc dãy Hoàng Liên Sơn được phân thành hai nhánh chính và phân bố ở hầu hết các xã phía Bắc và Đông Bắc gồm: Phường Sa Pa, xã Trung Chải, xã Tả Phìn với tổng diện tích lưu vực khoảng 156 km².

- Hệ thống suối Bo có chiều dài khoảng 80 km, bắt nguồn từ các núi cao phía Nam dãy Hoàng Liên Sơn với diện tích lưu vực khoảng 578 km² chạy dọc theo sườn phía Tây và Tây Nam của dãy Hoàng Liên Sơn.

Các suối hầu hết có lòng hẹp, dốc, thác ghềnh nhiều, lưu lượng nước thất thường và biến đổi theo mùa, mùa mưa thường có lũ lớn với dòng chảy khá mạnh (suối Bo: 989 m/s) dễ gây nên các hiện tượng lũ ống, lũ quét, nhất là đối với vùng thấp. Mùa khô các suối thường cạn.

Nhìn chung, nguồn nước trên địa bàn thị xã có chất lượng tương đối tốt, trữ lượng đủ đáp ứng cho sản xuất và đời sống con người. Tuy nhiên, để duy trì và trữ lượng và chất lượng nước đòi hỏi thị xã cần đẩy mạnh trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, ngăn chặn ô nhiễm do phát triển của công nghiệp.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra, xây dựng bản đồ thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 1960 và đánh giá bổ sung năm 1994, cho thấy thị xã Sa Pa có 6 nhóm đất chính :

- Nhóm đất mùn Alit trên núi cao: Có diện tích 13.107,72 ha, chiếm 19,24% diện tích tự nhiên. Đất được hình thành trên độ cao 1700 m – 2800 m, phân bố hầu hết ở các đỉnh núi cao, thích hợp với các loại cây lâm nghiệp, cây đặc sản, cây dược liệu và cây lương thực, thực phẩm có giá trị kinh tế cao.

- Nhóm đất mùn thô than bùn trên núi cao: Diện tích 136,95 ha chiếm 0,20% diện tích tự nhiên, phân bố ở đỉnh cao 2.800 m - 3.143 m của đỉnh Phan Si Păng. Trong điều kiện khí hậu lạnh quanh năm rét khô, mùa đông có băng giá, vì vậy đất mang tính ôn đới khá rõ phù hợp cho phát triển cây dược liệu.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi cao từ 700 - 1.700 m: Diện tích 48.148,60 ha chiếm 70,66% diện tích tự nhiên, tầng đất trung bình 70 - 100 cm, thích hợp với nhiều loại cây trồng lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây lương thực và cây rau màu.

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng trên núi thấp và trung bình: Phân bố ở độ cao 400 - 700 m, diện tích 3.839,93 ha, chiếm 5,64% diện tích tự nhiên

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng bị biến đổi do trồng lúa nước: Diện tích 1.157,52 ha chiếm 1,70% diện tích tự nhiên, đất được hình thành trong quá trình canh tác lúa nước lâu đời, phân phổ giải rác khắp nơi trong thị xã.

- Nhóm đất thung lũng và sản phẩm dốc tụ: Diện tích 936,89 ha, chiếm 1,37% diện tích tự nhiên.

Nhìn chung, thổ nhưỡng thị xã Sa Pa kết hợp với khí hậu ôn đới lạnh tạo ra điều kiện thuận lợi, phù hợp cho phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao như rau quả, dược liệu, hoa hàng hóa...

2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của Sa Pa phong phú, là đầu nguồn của hai hệ thống suối Bo và suối Đum, hàng năm được bổ sung lượng mưa đáng kể, để lại một khối lượng nước mặt và nước ngầm lớn.

- Nguồn nước mặt: Được tiếp nhận trung bình hàng năm khoảng 1,63 tỷ m³, lượng dòng chảy toàn phần là 1.873 mm, lớp dòng chảy mặt là 1.252 mm, dòng chảy ngầm là 648 mm. Lượng trữ ẩm lãnh thổ 1.180 mm và lượng bốc hơi thực tế 532 mm. Cùng với mạng lưới ngòi, suối tự nhiên khá dày và hệ thống các công trình thủy lợi, hồ chứa, phai đập được xây dựng trong thời gian qua đã góp phần đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Nguồn nước ngầm: Theo tài liệu khảo sát của trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia (1994) - Viện địa lý cho thấy: Trữ lượng động tự nhiên nước ngầm của Sa Pa ở mức 383.566 m³/ngày, độ pH từ 6 - 8,5, độ khoáng hoá từ 0,16 - 0,75 g/l và các thành phần hoá học đạt yêu cầu nước dùng cho sinh hoạt. Ngoài ra Sa Pa còn có nguồn nước siêu nhạt ở Tắc Cô (xã Trung Chải) có giá trị rất lớn cho sức khoẻ cần được đầu tư, nghiên cứu đưa vào khai thác sử dụng.

Nguồn nước cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của Sa Pa hiện nay vẫn chủ yếu là nguồn nước mặt, song chất lượng chưa thật tốt, cần phải xử lý trước khi cấp cho sinh hoạt, mặt khác cần phải giữ gìn và bảo vệ rừng đầu nguồn để duy trì nguồn sinh thủy, nhất là trong mùa khô.

2.3. Tài nguyên rừng

Năm 2020, Sa Pa có 46.344,42 ha đất lâm nghiệp có rừng (*Chiếm 67,68% diện tích tự nhiên*), trong đó:

- Rừng sản xuất: 7.925,54 ha.
- Rừng phòng hộ: 20.219,35 ha.
- Rừng đặc dụng: 19.039,77 ha.

Rừng sản xuất và rừng phòng hộ được phân bố ở tất cả các xã, phường trong thị xã; rừng đặc dụng tập trung chủ yếu ở 6 xã, phường thuộc vườn quốc gia Hoàng Liên gồm: phường Cầu Mây, phường Sa Pa, phường Sa Pả, xã Hoàng Liên, xã Tả Van và xã Bản Hồ.

Thảm thực vật rừng chủ yếu là rừng tái sinh mật độ thấp với các cây bản địa như: pơ mu, thông tre, thông nạng, du sam, vàng tâm, gù hương... và rừng trồng với các loại cây như: sa mộc, tồng quá sủi, vối thuốc, mỡ... Trữ lượng rừng hiện có ước tính khoảng trên 2,5 triệu m³ gỗ và gần 10 triệu cây tre, nứa các loại, diện tích rừng có trữ lượng từ giàu đến trung bình chiếm khoảng 25% diện tích đất lâm nghiệp.

Động vật rừng ở Sa Pa bao gồm nhiều loại động vật quý hiếm. Theo tài liệu nghiên cứu thì động vật rừng Sa Pa, nhất là vùng núi Hoàng Liên hiện có trên 380 loài động vật khác nhau nằm trong 24 bộ và 83 họ với số loài như sau: Thú (56 loài), chim (217 loài), bò sát (73 loài) và ếch nhái (34 loài). Trong đó có 37 loài động vật quý hiếm được ghi vào sách đỏ. Tuy nhiên, việc khai thác không hợp lý trong thời gian qua đã làm cho tài nguyên rừng bị đe dọa, tầng tán bị phá vỡ, chất lượng rừng thấp. Động vật rừng ngày càng giảm về số lượng do bị săn bắt và di cư đi nơi khác, một số loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Vì vậy cần có biện pháp khai thác, bảo vệ rừng hợp lý và có hiệu quả hơn.

Nhìn chung, Sa Pa là thị xã có tài nguyên rừng phong phú, đa dạng. Đây là điều kiện thuận lợi cho thị xã phát triển về du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch kết hợp với nghiên cứu, tiêu thụ công nghiệp, chế biến nông, lâm sản.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra nghiên cứu của Viện Địa chất và Khoáng sản, trên địa bàn Sa Pa có một số các điểm mỏ khoáng sản sau:

- Các điểm mỏ Molipden ở Bản Khoang, Ô Quý Hồ, Sin Chảy và Tây Nam Ô Quý Hồ có trữ lượng khá lớn. Điểm mỏ Molipden Ô Quý Hồ có trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp C₂ + P₁ đã tính được cho 12 thân quặng có hàm lượng M₀ > 0,10% là 15.000 tấn M₀, trong đó cấp C₂ là 7.000 tấn. Như vậy điểm mỏ quặng Molipden ở Ô Quý Hồ thuộc loại quặng giàu, quy mô trung bình. Tuy nhiên phân bố ở gần điểm du lịch Sa Pa nên cần có quy hoạch thăm dò, sử dụng đất hợp lý để khai thác vào thời điểm thích hợp nhằm đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất và bảo vệ được môi trường.

- Đô lô mít với trữ lượng khoảng 3 triệu tấn, có hàm lượng MgO từ 16 - 21%, là nguyên liệu sử dụng cho nhiều lĩnh vực như: Vật liệu chịu lửa, thủy tinh, bột mài và trong công nghiệp luyện kim.

- Cao lanh trữ lượng khoảng 300.000 tấn, hàm lượng Al_2O_3 không qua tuyển lọc đạt 36 - 38%, đã được đưa vào sản xuất gạch chịu lửa tại nhà máy gạch Cầu Đuống đạt chất lượng tốt.

- Nhìn chung, hiện nay việc đầu tư, khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản còn hạn chế, quy mô nhỏ, hiệu quả thấp.

2.5. Tài nguyên nhân văn

Được hình thành trên miền đất cổ, thị xã Sa Pa có 7 dân tộc chính, gồm: Mông, Dao, Tày, Kinh, Giáy, Xả Phó (Phù Lá) và Hoa. Trong đó người Mông chiếm 54,9%, Dao 25,6%, Kinh 13,6%, Tày 3%, Giáy 1,6% còn lại là các dân tộc khác. Mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán sinh sống riêng và các ngày lễ hội truyền thống như hội “Gầu tao” của người Mông, “Lễ tết nhảy” của người Dao, lễ hội “Xuống đồng” của người Giáy, mùa “Mừng được mùa” của người Xả Phó, lễ hội “Hát then” của người Tày, hội “Rước đèn, múa lân, té lễ” của người Kinh.

Là thị xã có nhiều nét phong phú về bản sắc văn hoá, truyền thống lịch sử, di sản văn hoá... Các dân tộc Tày, Dao, Giáy có hàng nghìn bản sách cổ bằng chữ Nôm. Đặc biệt, thị xã Sa Pa có bãi đá cổ được chạm khắc hoa văn thể hiện các hình tượng, bản đồ, chữ ký, ký hiệu... Các buổi chợ phiên vùng cao, chợ tình Sa Pa không chỉ là nơi giao lưu kinh tế đơn thuần, mà còn hàm chứa nét văn hoá sống động truyền thống của nhân dân các dân tộc vùng cao.

2.6. Tài nguyên du lịch

Trọng tâm là khu du lịch nghỉ mát Sa Pa - một trong 21 trọng điểm du lịch của Việt Nam. Sa Pa nằm ở độ cao trung bình từ 1.200 m - 1.800 m, khí hậu mát mẻ quanh năm, có phong cảnh rừng cây núi đá, thác nước, ruộng bậc thang đẹp như tranh khi lúa lên xanh và lúc chín vàng, và là nơi hội tụ nhiều hoạt động văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc như chợ vùng cao, chợ tình Sa Pa.

Trên địa phận thị xã Sa Pa có đỉnh Phan Si Păng là đỉnh núi cao nhất Đông Dương cách mực nước biển 3.143 m. Phía Tây của thị xã có Khu Bảo tồn Thiên nhiên Hoàng Liên Sơn đã được xây dựng từ năm 1994 nhằm gìn giữ phần rừng còn lại trên triền núi Phan Si Păng. Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên Sơn hấp dẫn nhiều nhà khoa học, khách du lịch đến nghiên cứu và thăm quan.

Sa Pa còn có các di sản văn hóa lịch sử phi vật thể như Bãi đá khắc cổ Tả Van - Hầu Thào, dấu ấn của người Việt cổ còn chưa được giải mã, đang là địa chỉ hấp dẫn khách đến thăm quan. Các điểm du lịch kỳ thú như Thác Bạc, Cầu Mây,

suối Cát Cát, Tả Phìn... Ngoài ra, Sa Pa còn có nhiều địa danh lịch sử, các vùng sinh thái với các đặc sản nông, lâm sản, rau ôn đới, cây dược liệu quý, cá Hồi (Phân Lan), cá Tầm (Nga)...

Có thể đánh giá, Sa Pa hội tụ khá đầy đủ các tài nguyên về du lịch và nhân văn để phát triển hầu hết các sản phẩm của ngành du lịch như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch tham quan nghiên cứu, du lịch thể thao, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch hội chợ, du lịch leo núi mạo hiểm.

II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020 đạt 3,28% bằng 27,17% so với năm 2019 (*Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2019 đạt 12,07%*). Tốc độ tăng trưởng kinh tế của thị xã giảm do thị xã Sa Pa mới được thành lập với bộ máy chính quyền mới. Mặt khác trong những năm qua nền kinh tế của thị xã đã gặp không ít những khó khăn thử thách diễn biến thời tiếp phức tạp, ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 đã được báo trước cuối năm 2019. Song dưới sự chỉ đạo sát sao của cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương, sự phấn đấu vươn lên của các cấp, các ngành, nhân dân các dân tộc trong thị xã, nền kinh tế của thị vẫn tiếp tục phát triển theo hướng Nghị quyết Đại hội XXII đề ra, đời sống của nhân dân trong thị xã cơ bản được ổn định về nhiều mặt. Tổng sản phẩm GRP bình quân đầu người năm 2019 đạt 73,76 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 37,075 triệu đồng; Năm 2020 là 70,93 triệu, thu nhập bình quân đầu người đạt 36,23 triệu đồng.

Nền kinh tế tăng trưởng ổn định, tốc độ tăng trưởng năm 2018 đạt 12,57%, năm 2019 đạt 12,07%, năm 2020 đạt 3,28% do ảnh hưởng dịch bệnh Covid - 19 và diễn biến thời tiết phức tạp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng các ngành du lịch, dịch vụ, thương mại - công nghiệp xây dựng. Cụ thể: Khu vực dịch vụ luôn đóng vai trò chủ đạo từ 51,93% năm 2018 lên 58,58% năm 2019. Trong khi đó công nghiệp TTCN -XD năm 2018 chiếm 28,17% và chiếm 31,60% năm 2020. Hiện, lĩnh vực nông, lâm nghiệp - thủy sản chỉ chiếm 18,15% (Năm 2020) giảm 1,74% so với năm 2018.

2. Tình hình phát triển các ngành kinh tế

2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Khu vực kinh tế nông, lâm, và thủy sản vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của thị xã, giá trị sản xuất của ngành năm 2017 đạt 674 tỷ đồng, năm 2018 đạt 1.075 tỷ đồng, năm 2020 đạt 1.374,00 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010). Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 24.450 tấn tăng 50 tấn so với năm 2019. Sản lượng thủy sản đạt 540 tấn. Đã đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu

cây trồng, vật nuôi, đầu tư sản xuất đã gắn liền với chế biến tiêu thụ sản phẩm, tích cực phủ xanh đất trống đồi núi trọc, làm giàu vốn rừng, bảo vệ cảnh quan môi trường. Hình thành vùng sản xuất chuyên canh, sản xuất hàng hoá rau, cây ăn quả, hoa với diện tích 740 ha; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển với 350 ha; khai thác hiệu quả 170 ha trồng cây dược liệu và 3000 ha cây dược liệu tự nhiên phục vụ khách du lịch và mở ra thị trường trong nước và quốc tế. Giá trị sản phẩm trồng trọt nuôi trồng trên 01 đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản 2018 đạt 78 triệu đồng/năm, năm 2019 đạt 90 triệu đồng/năm, năm 2020 đạt khoảng 130 triệu đồng/năm.

Chăn nuôi: Do ảnh hưởng của dịch tả châu Phi, không thực hiện được tái sinh đàn lợn. Tổng số gia súc trên địa bàn đạt 40.506 con, gia cầm đạt 160.000 con.

Lâm nghiệp: Đã thực hiện bảo vệ rừng 43.315 ha, khoanh nuôi tái sinh mới 50 ha; diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh là 512 ha. Trồng mới được 30 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 66%.

Hiện nay trên địa bàn thị xã có 06 tổ chức doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp có hiệu quả; 22 hợp tác xã bao gồm 14 HTX đang hoạt động; 03 HTX tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 05 HTX ngừng hoạt động. Trong đó có 01 doanh nghiệp và 03 HTX thực hiện tốt công tác liên doanh, liên kết tiêu thụ hàng hóa nông sản cho các thành viên và nông dân, sử dụng lao động chủ yếu là người địa phương.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp duy trì ổn định, ngành tiểu thủ công nghiệp ảnh hưởng một phần do dịch Covid-19. Trong công nghiệp chủ yếu là phát triển ngành sản xuất phân phối điện; công nghiệp khai khoáng, xây dựng, trong đó ngành xây dựng tăng do nhiều dự án đầu tư được triển khai trong năm.

Tiểu thủ công nghiệp chủ yếu các ngành nghề thủ công truyền thống với các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp như: Thêu thổ cẩm; nấu rượu; trạm khắc....

Ngành tiểu thủ công nghiệp được quan tâm triển khai với việc triển khai Kế hoạch phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn, khai thác hiệu quả bản sắc văn hóa các dân tộc và thế mạnh tài nguyên thiên nhiên Sa Pa giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030; trong đó thực hiện rà soát, xây dựng phương án phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, các chương trình trải nghiệm làm nghề thủ công gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

Giá trị sản xuất Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thị xã năm 2017 đạt 1.097 tỷ đồng; năm 2018 đạt 1.522 tỷ đồng; năm 2020 đạt 2.344,9 tỷ đồng tăng 822,9 tỷ so với năm 2018.

2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại

Với đặc điểm là địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của tỉnh nên các hoạt động kinh tế dịch vụ - thương mại chịu ảnh hưởng của nặng nề của đại dịch Covid-19. Phần lớn các hoạt động văn hóa, lễ hội bị tạm dừng tổ chức, các tour du lịch bị giảm số lượng tour và lượng khách đến tham quan. Kết quả năm tổng lượng khách đến du lịch Sa Pa chỉ đạt 1.200.000 lượt bằng 39% so với năm 2019. Tổng doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt 3.600 tỷ đồng. Giá trị ngành Thương mại- dịch vụ năm 2017 đạt 1.909 tỷ đồng; năm 2018 đạt 2.806 tỷ đồng; năm 2020 ước đạt 3.729,8 tỷ đồng, chiếm 50,26% cơ cấu kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2020 đạt 2.476,9 tỷ đồng.

2.4. Văn hóa – xã hội, y tế giáo dục và đào tạo

Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhiều hoạt động văn hóa-xã hội bị hạn chế hoặc tạm dừng. Sau khi dịch bệnh được đẩy lùi các hoạt động văn hóa, văn nghệ tại các điểm du lịch, khu ga đi cáp treo Fansipan; triển khai các chương hoạt động, thu hút khách du lịch như: Lễ hội vó ngựa trên mây, tái hiện chợ tình Sa Pa; ngày hội văn hóa Hàn Quốc tại Sa Pa.

Tổng số trường học năm học 2020-2021 là 61 trường. Tổng số lớp là 811 lớp tăng 09 lớp. Tổng số học sinh là 21.551 tăng 388 học sinh; 1.548 biên chế giáo viên; 853 trường học; 290 phòng ở công vụ giáo viên; 231 phòng ở học sinh bán trú; 135 bếp ăn nấu, nhà ăn học sinh; 339 nhà vệ sinh.

Duy trì phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở 16/16 xã phường; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 99,9%; tỷ lệ huy động trẻ 6-14 tuổi đến trường đạt 99,7%.

Công tác Y tế đặc biệt là phòng chống dịch bệnh Covid-19 được triển khai có hiệu quả, kiểm soát tốt tình hình dân cư. Duy trì tốt công tác khám chữa bệnh chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đặc biệt là các bệnh truyền nhiễm như sốt xuất huyết, thủy đậu, tay chân miệng.

Công tác an sinh xã hội, đào tạo nghề được quan tâm: Kết quả đã mở được 07 lớp tại thị xã; phối hợp với trường cao đẳng Lào Cai mở được được 02 lớp trung cấp mở tại thị xã Sa Pa; số lao động được giải quyết việc làm 1.300 người.

2.5. Quốc phòng – an ninh

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Triển khai kế hoạch sẵn sàng chiến đấu dịp lễ, tết, bảo vệ đại hội đảng bộ các cấp. Hoàn thành chỉ tiêu 70/70 công dân nhập ngũ, tiếp nhận 50 công dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương. Sắp xếp bố trí các đơn vị dự bị động viên đạt 100%. Đã bố trí xong 100% cán bộ công an chính quy về tiếp nhận công tác tại các xã phường. Thực hiện tốt công tác nắm thông tin người lao động đi từ vùng dịch về đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Kết quả đạt được

Toàn thể hệ thống chính trị trên địa bàn thị xã đã chủ động dự báo tình hình và đưa ra các biện pháp để giải quyết. Thị xã đã chủ động, sáng tạo, điều hành công tác phòng chống dịch đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt là các biện pháp để giữ vững phát triển ngành du lịch, chống thất thu thuế. Kết quả tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 3,28%; thu ngân sách đạt 69,7% kế hoạch; sản lượng lương thực tăng 0,2%; diện tích sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tăng 19%; cây dược liệu tăng 13,5%. Hoàn thành công tác xây dựng nông thôn mới với 02 xã (Mường So và Liên Minh); công tác an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo được chú trọng với các chương trình, dự án trọng điểm. Công tác cải cách hành chính, áp dụng công nghệ thông tin vào xử lý các thủ tục hành chính được áp dụng rộng rãi và đạt nhiều kết quả tốt trong công tác điều hành, quản lý của bộ máy công quyền.

2. Tồn tại, khó khăn vướng mắc

Cũng như tình hình chung, năm 2020 là năm gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển kinh tế - xã hội mà nguyên nhân chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 trên người và dịch tả lợn Châu Phi trên lợn. Trong năm 2020 các hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ trên địa bàn diễn ra trầm lắng, một số hoạt động có lúc bị tạm dừng, lao động mất việc hoặc không ổn định điều đó dẫn tới việc chậm và thâm hụt thu ngân sách địa phương. Tình hình an ninh trật tự còn nhiều nguy cơ tiềm ẩn do số lao động dôi dư hoặc chưa có việc làm tạm thời.

Thực hiện Nghị quyết số 767/NQ-UBTVQH14 ngày 11 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (có hiệu lực từ 1/1/2020) theo đó nâng cấp thành lập thị xã trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của huyện Sa Pa trước đây trong đó có việc điều chỉnh địa giới hành chính của các xã để thành lập các phường và hình thành chính quyền đô thị mới, việc biến động về nhân sự, hồ sơ

về địa giới hành chính chưa hoàn chỉnh đã gây khó khăn cho công tác quản lý địa phương, xử lý vi phạm trong sử dụng đất đai, xây dựng.

Việc xây dựng các công trình công cộng theo hình thức xã hội hóa hoặc nhà nước và nhân dân cùng làm còn gặp nhiều khó khăn do khó khăn trong việc vận động người dân hiến đất.

Cơ sở vật chất cho việc dạy học ở điểm vùng sâu, vùng xã vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thiếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng với nhu cầu dạy và học.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2016 - 2020)

1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đề ra

Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đã đạt được những kết quả quan trọng, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương.

Bảng 1.7: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đến năm 2020

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Điều chỉnh QH được duyệt theo Quyết định số 3637/QĐ-UBND | Kết quả thực hiện | | |
|----------|---|------------|--|-------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 68.137,28 | 68.473,80 | 336,52 | 100,49 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 59.334,60 | 56.846,20 | -2.488,40 | 95,81 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.920,72 | 4.202,79 | 282,07 | 107,19 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i> | LUC | 11,22 | 11,22 | 0,00 | 99,98 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.075,53 | 3.921,61 | 1.846,08 | 188,95 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.241,63 | 1.473,80 | 232,17 | 118,70 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 21.420,00 | 20.219,35 | -1.200,65 | 94,39 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 20.951,00 | 19.039,77 | -1.911,23 | 90,88 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 9.693,00 | 7.925,54 | -1.767,46 | 81,77 |
| | <i>Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 19,37 | 27,95 | 8,58 | 144,27 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 13,35 | 35,38 | 22,03 | 265,05 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 4.224,74 | 2.757,20 | -1.467,54 | 65,26 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 82,20 | 33,49 | -48,71 | 40,75 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,02 | 1,31 | -1,71 | 43,51 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại - dịch vụ | TMD | 418,69 | 185,38 | -233,31 | 44,28 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 148,96 | 28,84 | -120,12 | 19,36 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi | SKX | 13,26 | 1,92 | -11,34 | 14,44 |

| | | | | | | |
|----------|--|------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------|
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.565,09 | 1.245,74 | -319,35 | 79,60 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 161,00 | 81,69 | -79,31 | 50,74 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,24 | 0,00 | -4,24 | 0,00 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 159,85 | 73,66 | -86,19 | 46,08 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 369,29 | 289,44 | -79,85 | 78,38 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 127,27 | 153,40 | 26,13 | 120,53 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,95 | 9,69 | -9,26 | 51,16 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp | DTS | 4,27 | 2,56 | -1,71 | 59,94 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 1,61 | 0,48 | -1,13 | 29,59 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 591,20 | 644,29 | 53,09 | 108,98 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 10,81 | 4,64 | -6,17 | 42,92 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 543,45 | 0,01 | -543,44 | 0,00 |
| 2.22 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 1,58 | 0,63 | -0,95 | 40,13 |
| 2.23 | Đất công trình công cộng khác | DCK | | 0,01 | 0,01 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 4.577,94 | 8.870,41 | 4.292,47 | 51,61 |

2. Đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại, nguyên nhân chủ quan, khách quan trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2011-2020).

2.1. Những mặt đạt được

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã Sa Pa trong thời gian qua có những đóng góp tích cực cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các khu du lịch, khu dịch vụ, khu đô thị và khu dân cư trên địa bàn thị xã Sa Pa. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội của thị xã.

- Làm cơ sở quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn thị xã.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất năm 2020

- Việc quảng bá và thu hút các dự án đầu tư chưa hấp dẫn, vốn đầu tư hạn chế, chưa thu hút được tổ chức, cá nhân đầu tư vào các công trình dự án, đôi khi còn bị động trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất chưa tính đúng khả năng phát triển của địa phương nên trong quá trình thực hiện kế hoạch hàng năm, một số hạng mục công trình, dự án mới cần bổ sung, một số hạng mục công trình, dự án trong kế hoạch không có khả thi thực hiện.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện trong năm kế hoạch.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng và xác định giá đất cụ thể ở một số dự án, công trình gặp nhiều khó khăn, làm chậm tiến độ ... Do vậy kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp thấp so với chỉ tiêu.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn nhiều hạn chế, vẫn phát sinh tình trạng người sử dụng đất tự ý thay đổi mục đích sử dụng đất mà không xin phép.

- Chưa có những giải pháp kịp thời trong quá trình triển khai thực hiện công trình, một số dự án khi người sử dụng đất không phối hợp trong công tác giải phóng mặt bằng, cản trở nên công trình, dự án không có mặt bằng để thi công, thực hiện.

- Tình trạng chồng chéo, không thống nhất một số tiêu chí giữa các quy hoạch ngành nên khi thực hiện gây nhiều khó khăn.

2.3. Đánh giá nguyên nhân chủ quan, khách quan ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất (2011-2020)

2.3.1. Đánh giá nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất năm (2021-2020)

- Công tác dân vận chưa phát huy tốt, để tuyên truyền cho nhân dân hiểu về giá trị của việc đầu tư xây dựng các công trình, dự án và giá trị mang lại của công trình cho đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Việc giám sát thực hiện các công trình dự án theo nguồn vốn Đầu tư của Nhà nước chưa cụ thể, chưa gắn trách nhiệm cho đơn vị, tổ chức, cá nhân để theo dõi giám sát chất lượng và tiến độ kế hoạch.

- Một nguyên nhân cũng rất quan trọng nữa là vốn đầu tư của Nhà nước để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch của thị xã, cũng như nhiều ngành của Tỉnh bị cắt giảm hoặc cấp không cấp vốn đầu tư đúng tiến độ. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các cơ sở giáo dục, y tế, thể dục thể thao không thực hiện được hoặc chậm tiến độ thực hiện nên ảnh hưởng đến thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Các dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở không hoàn thành kế hoạch do có sức mua của nhân dân chậm. Đây là những nguyên nhân

chủ yếu không đạt trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2011-2020) của thị xã so với quy hoạch đã được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

2.3.2. Đánh giá nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2011- 2020)

- Công tác công bố, công khai, lấy ý kiến của nhân dân cho từng công trình dự án chưa sát sao, nghiêm túc còn mang nặng tính hình thức, chưa trả lời thỏa đáng cho ý kiến của nhân dân nên dẫn đến việc khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng và triển khai thực hiện công trình dự án.

- Chưa có các giải pháp khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt, trong đó là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật và kinh phí để bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thực hiện thu hồi đất.

- Quy hoạch sử dụng đất trong thời điểm kinh tế suy thoái, nên nguồn đầu tư của Ngân sách là rất hạn chế cho phát triển hạ tầng kỹ thuật, các công trình thi công chậm tiến độ, nhiều công trình xác định đầu tư nhưng không có đủ kinh phí để triển khai thực hiện.

PHẦN III

PHƯƠNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

1.1.1. Giai đoạn (2021-2025)

a). Chỉ tiêu về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 14,5%. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 145 triệu đồng/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 85,0 triệu/người/năm vào năm 2025.

- Cơ cấu kinh tế: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp, tăng tỷ trọng thương mại - dịch vụ. Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Nông lâm nghiệp (11,0%), công nghiệp - xây dựng (27,0%), dịch vụ (62,0%).

- Tổng vốn đầu tư huy động trên toàn địa bàn giai đoạn 2021-2025 là 65 nghìn tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 đạt 1.500 tỷ đồng.

- Giá trị sản phẩm/01 ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản đạt 160 triệu đồng.

- Tổng lượng khách du lịch đến Sa Pa: 5,8 triệu lượt, trong đó khách quốc tế 1,0 triệu lượt. Doanh thu từ du lịch: 27.000 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ năm 2025: 12.000 tỷ đồng.

b). Chỉ tiêu về xã hội và môi trường

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong giai đoạn là 05 xã.

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới Quốc gia năm 2025 đạt 99%.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia đến năm 2025 là 79%; Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương đến năm 2025 là 75%.

- Số giường bệnh/vạn dân đến năm 2025 đạt 30 giường bệnh; Số bác sỹ/vạn dân đến năm 2025 đạt 7,5 bác sỹ. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao/tuổi đến năm 2025 giảm còn dưới 26%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng/tuổi đến năm 2025 giảm còn dưới 17%.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2025 là 1,2%/năm.
- Tỷ lệ giảm hộ nghèo đa chiều bình quân đạt 6%/năm (*trung bình tỉnh Lào Cai 3-5%*).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo tham gia hoạt động kinh tế của địa phương đến năm 2025 đạt 65%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 29%; Giảm tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2025 xuống còn 54%; hàng năm tạo việc làm mới cho 1.500 lao động.

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa đến năm 2025 đạt 86%; Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa đến năm 2025 đạt 80% .

- Tỷ lệ thu gom rác thải: Đô thị 100%; khu vực nông thôn 90%.

- Tỷ lệ đô thị hóa năm 2025 đạt 55% (*trung bình tỉnh Lào Cai 35%*).

- Trên 80% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4; tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 trên tổng số hồ sơ đạt 50% trở lên.

- Phấn đấu đến năm 2025 đưa 40% số thôn thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn.

- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở

1.1.2. Giai đoạn (2026-2030)

a). Chỉ tiêu về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 15,5%. GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 235 triệu đồng/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 140,0 triệu/người/năm vào năm 2030 (Trung bình tỉnh 124,2 triệu đồng/năm).

- Cơ cấu kinh tế: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp, tăng tỷ trọng thương mại - dịch vụ. Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông lâm nghiệp (9,0%), công nghiệp - xây dựng (25,0%), dịch vụ (66,0%).

- Giá trị sản phẩm/01 ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản đạt 200 triệu đồng (Trung bình tỉnh Lào Cai 100 triệu).

- Tổng lượng khách du lịch đến Sa Pa: 5,8 triệu lượt, trong đó khách quốc tế 1,0 triệu lượt. Doanh thu từ du lịch: 27.000 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ năm 2030: 12.000 tỷ đồng.

b). Chỉ tiêu về xã hội và môi trường

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,1%/năm giai đoạn 2026 - 2030 (*trung bình tỉnh Lào Cai 1,1%/năm*).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt trên 80%. Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên 70%.

- Nông thôn mới: Đến năm 2030, phấn đấu đạt 100% số xã đạt tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới.

- Đến năm 2030, tỷ lệ che phủ của rừng đạt trên 70%;

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới Quốc gia năm 2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia đến năm 2030 là 100%; Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương đến năm 2030 là 80%.

- Số giường bệnh/vạn dân đến năm 2030 đạt 35 giường bệnh; Số bác sỹ/vạn dân đến năm 2030 đạt 9 bác sỹ. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao/tuổi đến năm 2030 giảm dưới 18%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng/tuổi đến năm 2030 giảm còn dưới 15%.

- Tỷ lệ giảm hộ nghèo đa chiều bình quân đạt 3%/năm (*trung bình tỉnh Lào Cai 2-3%/năm*).

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa đến năm 2030 đạt 90%; Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa đến năm 2030 đạt 85% .

- Tỷ lệ thu gom rác thải: Đô thị 100%; khu vực nông thôn 95%.

- Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030 đạt 60%.

- Phấn đấu đến năm 2030, cơ bản 100% các thôn thoát khỏi đặc biệt khó khăn.

- Đến năm 2030 hoàn thiện xây dựng đô thị thông minh.

- Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 100% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.

2. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Sa Pa.

Để đảm bảo nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, Quốc phòng. UBND thị xã Sa Pa quy hoạch sử dụng đất của thị xã đến năm 2030 và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

2.1. Đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 1.058,72 ha, cụ thể như sau:

- Đất trụ sở cơ quan 13,18 ha.
- Đất an ninh 3,57 ha.
- Chuyển sang đất ở: 545,28 ha (*Đất ở nông thôn 258,04 ha; đất ở đô thị 287,24 ha*);

- Chuyển sang đất chuyên dùng: 481,32 ha;

- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa: 32,12 ha.

* Mở rộng thêm đất nông nghiệp:

- Mở rộng đất nông nghiệp do khai thác đất chưa sử dụng: Trên cơ sở đánh giá khả năng khai thác các loại đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nông nghiệp tăng do khai thác từ đất chưa sử dụng là 1.670,00 ha (*Toàn bộ là đất đồi núi chưa sử dụng*).

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của thị xã là 57.457,48 ha, chiếm 83,91 % diện tích tự nhiên, tăng 611,28 ha so với năm 2016 (*Năm 2020 đất nông nghiệp có 56.846,20 ha*). Trong đó:

Bảng 1.9: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030

| STT | Chi tiêu | Mã đất | Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 | | Điều chỉnh hoạch sử dụng đất năm 2030 | |
|----------|---|------------|---------------------------------|--------------|---------------------------------------|--------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 56.846,20 | 83,02 | 57.457,48 | 83,91 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.202,79 | 7,39 | 4.085,33 | 7,11 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i> | <i>LUC</i> | <i>11,22</i> | <i>0,27</i> | <i>11,22</i> | <i>0,27</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 3.921,61 | 6,90 | 3.531,35 | 6,15 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.473,80 | 2,59 | 1.248,78 | 2,17 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 20.219,35 | 35,57 | 20.997,14 | 36,54 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 19.039,77 | 33,49 | 19.037,93 | 33,13 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 7.925,54 | 13,94 | 8.500,29 | 14,79 |
| | <i>Trong đó: Đất rừng tự nhiên sản xuất</i> | <i>RSN</i> | <i>5.461,11</i> | <i>68,91</i> | <i>5.424,95</i> | <i>63,82</i> |

| | | | | | | |
|-----|-------------------------|-----|-------|------|-------|------|
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 27,95 | 0,05 | 25,63 | 0,04 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 35,38 | 0,06 | 31,02 | 0,05 |

a). Đất trồng lúa

Năm 2020 đất trồng lúa có 4.202,79 ha. Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 đất trồng lúa giảm 117,46 ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất ở nông thôn 28,45 ha, đất ở đô thị 16,72 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,91 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,28 (*Đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,01 ha; đất xây cơ sở y tế 0,22 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,87 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,18 ha*), đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,36 ha (*Đất cụm công nghiệp 1,35 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,01 ha*), đất mục đích công cộng 60,99 ha (*Đất giao thông 43,25 ha; đất thủy lợi 0,25 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,93 ha, đất công trình năng lượng 6,53 ha, đất chợ 6,23 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,80 ha*) và đất nghĩa trang nghĩa địa 2,75 ha.

Đến năm 2030 đất lúa có diện tích 4.085,33 ha, chiếm 7,11 % diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 117,46 ha so với Năm 2020.

b). Đất trồng cây hàng năm khác

Quy hoạch năm đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác giảm 390,26 ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất ở nông thôn 107,18 ha, đất ở đô thị 98,01 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,53 ha, đất an ninh 2,36 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 19,88 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 24,79 ha (*Đất cụm công nghiệp 5,10 ha; đất thương mại - dịch vụ 19,13 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,56 ha*) và đất mục đích công cộng 122,64 ha (*Đất giao thông 66,06 ha; đất thủy lợi 2,42 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 5,11 ha; đất công trình năng lượng 32,34 ha; đất bưu chính viễn thông 0,20 ha, đất chợ 3,68 ha; đất bãi thải; xử lý chất thải 9,09 ha, đất công trình công cộng khác 3,74 ha*) và đất nghĩa trang nghĩa địa 11,87 ha. Quy hoạch đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác có 3.531,35 ha, chiếm 6,15 % diện tích đất nông nghiệp.

c). Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm hiện trạng năm 2020 có 1.473,80 ha. Trong giai đoạn quy hoạch đất trồng cây lâu năm giảm 252,97 ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất ở nông thôn 90,38 ha, đất ở đô thị 81,11 ha, đất trụ sở cơ quan 3,25 ha, đất an ninh 1,21 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,48 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 9,52 ha (*Đất cụm công nghiệp 0,32 ha; đất thương mại - dịch vụ 6,76 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,44 ha*) và đất mục đích công cộng 57,19 ha (*Đất giao thông 37,25 ha; đất thủy lợi 2,58 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 5,38 ha; đất công trình năng lượng 5,85 ha, đất chợ 1,22 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,65 ha; đất công trình công cộng khác 3,26 ha*) và đất nghĩa trang nghĩa địa 4,83 ha. Đồng thời tăng thêm 27,95 ha, được chuyển từ đất rừng sản xuất.

Đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm có 1.248,78 ha, chiếm 2,17 % diện

tích đất nông nghiệp, thực giảm 225,02 ha so với năm 2020.

(Chi tiết xem biểu số: 10/QH)

d). Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 đất rừng phòng hộ có 20.219,35 ha. Trong năm giai đoạn quy hoạch đất rừng phòng hộ giảm 22,21 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau: Đất ở nông thôn 0,61 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,75 ha, đất giao thông 9,40 ha, đất truyền dẫn năng lượng 9,27 ha, đất bưu chính viễn thông 0,16 ha và đất nghĩa trang nghĩa địa 2,02 ha. Đồng thời tăng thêm 800,00 ha, được khai thác cải tạo từ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Quy hoạch đến năm 2030 đất rừng phòng hộ có 20.997,14 ha, chiếm 36,54 % diện tích đất nông nghiệp.

e). Đất rừng đặc dụng

Năm 2020 đất rừng đặc dụng có 19.039,77 ha. Trong giai đoạn quy hoạch đất rừng đặc dụng giảm 1,84 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau: Đất giao thông 0,29 ha, đất công trình năng lượng 1,55 ha.

Quy hoạch đến năm 2030 đất rừng đặc dụng có 19.037,93 ha, chiếm 33,13 % diện tích đất nông nghiệp.

f). Đất rừng sản xuất

Trong năm giai đoạn quy hoạch đất rừng sản xuất giảm 295,25 ha, diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau: Đất trồng cây lâu năm 27,95 ha, đất ở nông thôn 29,62 ha, đất ở đô thị 86,98 ha, đất trụ sở cơ quan 4,39 ha, đất quốc phòng 0,97 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,21 ha (*Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,60 ha, đất cơ sở y tế 0,42 ha, đất xây dựng cơ sở giao dục 0,40 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 2,78 ha*), đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 64,78 ha (*Đất cụm công nghiệp 8,23 ha; đất thương mại - dịch vụ 56,35 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,20 ha*) và đất mục đích công cộng 65,70 ha (*Đất giao thông 40,80 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 11,73 ha, đất công trình năng lượng 10,59 ha, đất chợ 0,65 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,93 ha*), đất nghĩa trang nghĩa địa 10,65 ha. Đồng thời tăng thêm 870,00 ha được lấy từ đất chưa sử dụng.

Quy hoạch đến năm 2030 đất rừng sản xuất có 8.500,29 ha, chiếm 14,79 % diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 574,75 ha so với năm 2020 (Năm 2020 đất rừng sản xuất có 7.925,54 ha).

g). Đất nuôi trồng thủy sản

Quy hoạch đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản có 25,63 ha, giảm 2,32 ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha, đất công trình sự nghiệp 0,14 ha, đất giao thông 0,22 ha.

h). Đất nông nghiệp khác

Trong giai đoạn quy hoạch đất nông nghiệp khác giảm đi 4,36 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất ở đô thị.

Đến năm 2030 đất nông nghiệp khác có 31,02 ha, chiếm 0,05 % diện tích đất nông nghiệp.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp 2020 có 2.757,20 ha. Quy hoạch đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có 3.919,55 ha, chiếm 5,72 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1.162,35 ha so với 2016. Trong đó:

Bảng 1.10: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2030

| STT | Chi tiêu | Mã đất | Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 | | Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 | |
|----------|--|------------|---------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 2.757,20 | 4,03 | 3.919,55 | 5,72 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 33,49 | 1,21 | 34,49 | 0,88 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,31 | 0,05 | 4,88 | 0,12 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - | 15,00 | 0,38 |
| 2.5 | Đất thương mại - dịch vụ | TMD | 185,38 | 6,72 | 274,59 | 7,01 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 28,84 | 1,05 | 27,39 | 0,70 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ | SKX | 1,92 | 0,07 | 1,65 | 0,04 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.245,74 | 45,18 | 1.662,63 | 42,42 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 664,48 | 53,34 | 874,74 | 52,61 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 85,12 | 6,83 | 90,27 | 5,43 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 5,79 | 0,47 | 10,51 | 0,63 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 8,61 | 0,69 | 10,75 | 0,65 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo | DGD | 42,63 | 3,42 | 46,64 | 2,81 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 0,59 | 0,05 | 26,76 | 1,61 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 374,44 | 30,06 | 462,47 | 27,82 |
| - | Đất bưu chính viễn thông | DBV | 1,65 | 0,13 | 2,05 | 0,12 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | - | - | - | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 4,43 | 0,36 | 4,43 | 0,27 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,55 | 0,45 | 19,33 | 1,16 |
| - | Đất tôn giáo | TON | 1,86 | 0,15 | 1,85 | 0,11 |
| - | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 47,45 | 3,81 | 95,14 | 5,72 |

Báo cáo Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2020) thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai

| | | | | | | |
|------|--|-----|--------|-------|--------|-------|
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | 0,45 | 0,04 | 0,45 | 0,03 |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0,88 | 0,07 | 0,88 | 0,05 |
| - | Đất chợ | DCH | 1,81 | 0,15 | 16,35 | 0,98 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 81,69 | 2,96 | 81,69 | 2,08 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | - | - | - | - |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 73,66 | 2,67 | 98,51 | 2,51 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 289,44 | 10,50 | 604,01 | 15,41 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 153,40 | 5,56 | 444,98 | 11,35 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,69 | 0,35 | 23,83 | 0,61 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,56 | 0,09 | 4,61 | 0,12 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,48 | 0,02 | 0,48 | 0,01 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 644,29 | 23,37 | 628,50 | 16,04 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 4,64 | 0,17 | 4,64 | 0,12 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,01 | 0,00 | 0,01 | 0,00 |
| 2.22 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 0,63 | 0,02 | 0,63 | 0,02 |

a). Đất quốc phòng

Trong giai quy hoạch đất quốc tăng thêm 1,00 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (*Năm 2020 đất quốc phòng có 33,49 ha*). Diện tích tăng thêm do xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự, tại khu hành chính mới, với diện tích 1,00 ha.

Đến năm 2030 đất quốc phòng có 34,49 ha, chiếm 0,05 % diện tích đất phi nông nghiệp.

b). Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh có 1,31 ha. Trong giai đoạn quy hoạch đất an ninh tăng 3,57 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 2,36 ha, đất trồng cây lâu năm 1,21 ha. Diện tích tăng thêm do xây dựng các công trình sau:

- Đất xây dựng công an thị xã Sa Pa (Khu hành chính mới), với diện tích 2,00 ha.

- Đất xây dựng đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy cứu hộ cứu nạn thị xã Sa Pa, với diện tích 1,57 ha.

- Xây dựng trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã, với diện tích 1,20 ha.

Quy hoạch đến năm 2030 đất an ninh có 4,88 ha, chiếm 0,12 % diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 3,57 ha so với Năm 2020.

c). Đất cụm công nghiệp

Trong năm giai đoạn quy hoạch đất cụm công nghiệp tăng thêm 15,00 ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,35 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,10 ha, đất trồng cây lâu năm 0,32 ha và đất rừng sản xuất 8,23 ha. Diện tích tăng thêm do quy hoạch xây dựng một số cụm công nghiệp Trung Chải, với diện tích 15,00 ha.

Quy hoạch đến năm 2030 đất cụm công nghiệp có 15,00 ha, chiếm 0,38 % diện tích đất phi nông nghiệp.

d). Đất thương mại - dịch vụ

Trong giai đoạn quy hoạch (2021-2030) đất thương mại - dịch vụ tăng thêm 93,23 ha, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,01 ha, đất trồng cây hàng năm khác 19,13 ha; đất trồng cây lâu năm 6,76 ha; đất rừng sản xuất 56,35 ha và đất ở đô thị 1,31 ha, đất mục đích công cộng 4,67 ha và đất chưa sử dụng 5,00 ha. Đồng thời giảm đi 4,02 ha, do chuyển sang đất giao thông. Diện tích tăng thêm do xây dựng các công trình sau:

+ Dự án: Quần thể công trình du lịch văn hoá, dịch vụ cáp treo, vui chơi giải trí khách sạn Fansipan Sa Pa (*Khu vực ga đi*), với diện tích 13,70 ha.

+ Dự án: Khu vực ga đi cáp treo Fansipan - Sa Pa, với diện tích 0,16 ha.

+ Khách sạn golden dragon, với diện tích 0,94 ha.

+ Khách sạn Grand Royal Sa Pa, với diện tích 0,02 ha.

+ Khách sạn nghỉ dưỡng Cao Nguyên Sa Pa, với diện tích 0,02 ha.

+ Khu nghỉ dưỡng cao cấp Đồi Con Gái, với diện tích 8,88 ha.

+ Công viên Văn hóa Mường Hoa, với diện tích 10,75 ha.

+ Công ty Cổ phần Pusamcap Sa Pa, với diện tích 0,04 ha.

+ Công ty TNHH Topas Ecolodge, với diện tích 6,79 ha.

+ Đất thương mại dịch vụ (*Đấu giá trụ sở cũ nhà khách số 2 UBND tỉnh*), tại đường Hoàng Liên, phường Sa Pa, thị xã Sa Pa, với diện tích 0,09 ha.

+ Khu dự phòng Tây Bắc, với diện tích 1,47 ha.

+ Tổ hợp dịch vụ cao cấp khu trung tâm Sa Pa, phường Sa Pa, thị xã Sa Pa, với diện tích 4,18 ha.

+ Công viên văn hóa Sa Pa (*Quy hoạch 118 ha*), với diện tích 16,00 ha.

+ Xây dựng nhà trực vận hành điện lực xã Bản Hồ, với diện tích 0,05 ha.

+ Tổ hợp dịch vụ cao cấp khu trung tâm Sa Pa, với diện tích 17,00 ha.

+ Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp Indochina Sa Pa, với diện tích 28,20 ha.

Đến năm 2030 đất thương mại - dịch vụ có 274,59 ha, chiếm 7,01 % diện

tích đất phi nông, thực tăng 89,21 ha so với hiện trạng sử dụng đất Năm 2020 (Diện tích hiện trạng năm 2020 đất thương mại - dịch vụ có 185,38 ha).

e). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 28,84 ha. Trong giai đoạn điều chỉnh đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 3,20 ha, được từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha, trồng cây lâu năm 2,44 ha và đất rừng sản xuất 0,20 ha. Đồng thời giảm đi 4,65 ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất ở đô thị 4,27 ha và đất mục đích công cộng 0,38 ha. Diện tích tăng thêm do xây dựng các công trình sau:

+ Xưởng chế biến chè của công ty Lợi Sơn Điền, với diện tích 0,40 ha.

+ Nhà máy nước sạch Sa Pa (Nhà máy và tuyến đường ống), với diện tích 2,80 ha

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 27,39 ha, chiếm 0,70 % diện tích đất phi nông nghiệp, thực giảm 1,45 ha, so với 2020 (Năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 28,84 ha).

f). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ

Năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ có 1,92 ha. Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất vật liệu xây dựng, gồm sứ giảm đi 0,27 ha, do chuyển sang đất chợ

Đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu gồm sứ có 1,65 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất phi nông nghiệp.

g). Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng 2020 đất phát triển hạ tầng có 1.245,74 ha. Quy hoạch đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng có 1.662,63 ha, chiếm 42,42 % diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 416,89 ha so với 2020. Trong đó:

** Đất giao thông*

Hiện trạng 2020 có 664,48 ha. Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất diện tích đất giao thông tăng thêm ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 43,25 ha, đất trồng cây hàng năm khác 66,06 ha, đất trồng cây lâu năm 37,25 ha, đất rừng sản xuất 40,80 ha, đất rừng phòng hộ 9,40 ha, đất rừng đặc dụng 0,29 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha, đất ở nông thôn 0,79 ha, đất ở đô thị 1,01 ha, đất thương mại dịch vụ 1,74 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,80 ha, đất bãi thải và xử lý chất thải 0,20 ha, đất sông suối 0,80 ha và đất chưa sử dụng 9,78 ha. Đồng thời giảm đi 3,20 ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất ở đô thị 0,97 ha, đất trụ sở cơ quan 0,33 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,33 ha, đất thương mại dịch vụ 1,51 ha và đất công trình năng lượng 0,06 ha.

Trong giai đoạn quy hoạch đất giao thông có 874,74 ha, thực tăng 210,26 ha so với Năm 2020 (Năm 2020 đất giao thông có 664,48 ha).

(Chi tiết xem biểu số: 10/QH)

*** Đất thủy lợi**

Năm 2020 đất thủy lợi có 85,12 ha. Trong giai đoạn điều chỉnh đất thủy lợi giảm 0,10 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất công trình năng lượng. Đồng thời tăng thêm 5,25 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,25 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,42 ha và đất trồng cây lâu năm 2,58 ha. Quy hoạch đến năm 2030 đất đất thủy lợi có 90,27 ha, thực tăng 5,15 ha so với năm 2020.

*** Đất xây dựng cơ sở văn hoá**

Trong giai đoạn quy hoạch đất cơ sở văn hóa tăng thêm 5,22 ha, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,01 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,96 ha, đất trồng cây lâu năm 0,44 ha, đất rừng sản xuất 0,60 ha, đất rừng phòng hộ 0,75 ha, đất ở nông thôn 0,42 ha và đất chưa sử dụng 1,04 ha. Diện tích tăng thêm do quy hoạch xây dựng các công trình sau:

- + Quy hoạch nhà văn hóa, thôn Sín Chải, xã Hoàng Liên, với diện tích 0,15 ha.
- + Quy hoạch nhà văn hóa xã Hoàng Liên, tại bản Cát Cát, với diện tích 0,57 ha.
- + Quy hoạch đất văn hóa thôn Lao Chải San 1, xã Hoàng Liên, với diện tích 0,14 ha.
- + Quy hoạch nhà văn hóa thôn Lao Hàng Chải, xã Hoàng Liên, với diện tích 0,10 ha.
- + Quy hoạch đất văn hóa xã Liên Minh, tại thôn Nậm Than, với diện tích 0,50 ha.
- + Quy hoạch đất văn hóa thôn Nậm Than, xã Liên Minh, với diện tích 0,15 ha.
- + Quy hoạch đất văn hóa thôn Nậm Than 1, xã Liên Minh, với diện tích 0,19 ha.
- + Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bản Pho, xã Mường Bo, với diện tích 0,16 ha.
- + Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bản Pho, xã Mường Bo, với diện tích 0,20 ha.
- + Quy hoạch nhà văn hóa Bản Pho Suối Thầu Dao xã Mường Bo, với diện tích 0,03 ha.
- + Quy hoạch nhà văn hoá trung tâm xã Ngũ Chỉ Sơn, xã Ngũ Chỉ Sơn, với diện tích 0,40 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tả Van Đáy 2, xã Tả Van, với diện tích 0,12 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hóa thôn Giàng Tả Chải Dao, xã Tả Van, với diện tích 0,30 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hóa thôn Dền Thàng, xã Tả Van, với diện tích 0,18 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nậm Si, xã Thanh Bình, với diện tích 0,16 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hóa thôn Phùng Dao, xã Thanh Bình, với diện tích 0,11 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bản Toòng, xã Thanh Bình, với diện tích 0,38 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bản Pho, xã Thanh Bình, với diện tích 0,07 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bản Kim, xã Thanh Bình, với diện tích 0,20 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hóa thôn Lếch Mông, xã Thanh Bình, với diện tích 0,10 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hóa thôn Lếch Dao, xã Thanh Bình, với diện tích 0,10 ha.

Quy hoạch nhà văn hoá thôn Sín Chải, xã Trung Chải, với diện tích 0,05 ha.

Mở rộng nhà văn hoá thôn Pờ Sì Ngài xã Trung Chải, với diện tích 0,05 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hoá thôn Móng Sến 2, xã Trung Chải, với diện tích 0,08 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hoá thôn Móng Sến 1, xã Trung Chải, với diện tích 0,05 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hoá thôn Chu Lìn 2, xã Trung Chải, với diện tích 0,09 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hoá thôn Chu Lìn 1, xã Trung Chải, với diện tích 0,08 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hoá đất văn hóa thôn Chu Lìn 1, xã Trung Chải, với diện tích 0,25 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hoá thôn Vù Lùng Sung, xã Trung Chải, với diện tích 0,07 ha.

+ Quy hoạch nhà văn hoá đất văn hóa thôn Chu Lìn 1, xã Trung Chải, với diện tích 0,19 ha.

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hoá có 11,01 ha, thực tăng 5,22 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

** Đất xây dựng cơ sở y tế*

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế có 10,75 ha, thực tăng 2,14 ha so với năm 2020 (*Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 8,61 ha*). Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,22 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,40 ha, đất rừng sản xuất 0,42 ha và đất chưa sử dụng 0,10 ha. Diện tích tăng thêm do xây dựng các công trình sau:

+ Quy hoạch đất trạm y tế xã Hoàng Liên, tại bản Cát Cát, với diện tích 0,42 ha.

+ Quy hoạch đất y tế xã Liên Minh, tại thôn Nậm Than, với diện tích 1,00 ha.

+ Mở rộng đất y tế xã Thanh Bình, tại thôn Léch Dao, với diện tích 0,10 ha.

+ Quy hoạch đất y tế Khu đô thị mới, khu sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch Sâu Chua, tại thôn Chu Lìn 1, xã Trung Chải, với diện tích 0,50 ha.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo có 42,63 ha. Trong giai đoạn quy hoạch đất giáo dục tăng thêm 4,01 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,87 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,09 ha, đất trồng cây lâu năm 0,65 ha và đất rừng sản xuất 0,40 ha. Diện tích đất giáo dục tăng thêm do xây dựng các công trình đất giáo dục sau:

+ Mầm non Bản Khoang, với diện tích 0,30 ha.

+ Trường MN Lao Chải - thôn Lý (*Nhà lớp học*), với diện tích 0,30 ha.

+ Trường MN Sứ Pán, thôn Hào Sứ Pán, với diện tích 0,02 ha.

+ Trường mầm non Hào Thào - thôn Hang Đá xã Hào Thào, huyện Sa Pa, với diện tích 0,20 ha.

+ Trường MN Sứ Pán xã Mường Hoa, với diện tích 0,25 ha.

+ Xóa phòng học tạm tại MN Thanh Kim xã Thanh Kim (xã Thanh Bình), với diện tích 0,05 ha.

+ Xóa phòng học tạm Mầm non Lao Chải xã Lao Chải (*xã Hoàng Liên*), với diện tích 0,07 ha.

+ Trường TH Sa Pả - Sả Xéng, với diện tích 0,03 ha.

+ Trường Tiểu học Tả Phìn xã Tả Phìn, với diện tích 0,20 ha

+ Nhà ăn + bếp trường tiểu học Lao Chải, với diện tích 0,02 ha.

+ Nhà lớp học THCS Nậm Sài, xã Nậm Sài, với diện tích 0,40 ha.

+ Trường PTDTBT THCS Sa Pả xã Sa Pả (phường Hàm Rồng), với diện

tích 1,25 ha.

+ Trường PTDTBT THCS Lao Chải, với diện tích 1,13 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo là 46,64 ha, thực tăng so với 2020 là 4,01 ha.

(Chi tiết xem biểu số: 10/QH)

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao**

Trong giai đoạn quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng thêm 25,67 ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,18 ha, đất trồng cây hàng năm khác 14,07 ha, đất trồng cây lâu năm 3,75 ha, đất rừng sản xuất 2,78 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha, đất ở nông thôn 0,24 ha, đất ở đô thị 0,11 ha, đất mục đích công cộng 0,34 ha (*Đất giao thông 0,33 ha, đất thủy lợi 0,01 ha*) và đất chưa sử dụng 1,06 ha. Diện tích tăng thêm do xây dựng các công trình sau:

+ Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa, với diện tích 15,00 ha.

+ Quy hoạch sân thể dục - thể thao thôn Sín Chải, xã Hoàng Liên, với diện tích 0,10 ha.

+ Quy hoạch đất thể dục - thể thao trung tâm xã Hoàng Liên, tại bản Cát Cát, với diện tích 0,98 ha.

+ Quy hoạch sân vận động thôn Lao Chải San 1, xã Hoàng Liên, với diện tích 0,20 ha.

+ Quy hoạch đất thể dục thể thao thôn Lao Hàng Chải, xã Hoàng Liên, với diện tích 0,15 ha.

+ Quy hoạch đất thể thao trung tâm xã Liên Minh, tại thôn Nậm Than , với diện tích 0,90 ha.

+ Quy hoạch đất thể thao trung tâm xã Mường Bo, tại thôn Mường Bo 1, với diện tích 0,78 ha.

+ Quy hoạch đất thể dục thể thao trung tâm xã Ngũ Chỉ Sơn, tại thôn Cán Hồ B, với diện tích 1,40 ha.

+ Quy hoạch đất thể thao trung tâm xã Thanh Bình, tại thôn Bản Kim, với diện tích 1,10 ha.

+ Quy hoạch đất thể thao thôn Chu Lìn 1, xã Trung Chải, với diện tích 0,38 ha.

+ Quy hoạch đất thể thao thôn Chu Lìn 1, xã Trung Chải, với diện tích 4,00 ha.

+ Quy hoạch đất thể thao thôn Chu Lìn 1, xã Trung Chải, với diện tích 1,18

ha.

Trong giai đoạn quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 26,26 ha, thực tăng 25,67 ha so với năm 2020 (*Diện tích thể dục - thể thao năm 2020 là 0,59 ha*).

** Đất công trình năng lượng*

Trong giai đoạn quy hoạch đất công trình năng lượng tăng thêm 88,03 ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 6,53 ha, đất trồng cây hàng năm khác 32,34 ha và đất trồng cây lâu năm 5,85 ha, đất rừng sản xuất 10,59 ha, đất rừng phòng hộ 9,27 ha, đất rừng đặc dụng 1,55 ha, đất mục đích công cộng 0,06 ha (*Đất giao thông*), đất sông suối 14,45 ha và đất chưa sử dụng 7,39 ha. Diện tích tăng thêm do xây dựng các công trình sau:

- + Xây dựng thủy điện Mây Hồ, với diện tích 6,85 ha.
- + Xây dựng thủy điện Bản Hồ, với diện tích 23,79 ha.
- + Xây dựng thủy điện Nậm Sài, với diện tích 16,97 ha.
- + Xây dựng thủy điện Móng Sến, với diện tích 8,57 ha.
- + Xây dựng thủy điện Móng Sến 1, với diện tích 5,89 ha.
- + Xây dựng thủy điện Chu Linh, với diện tích 5,62 ha.
- + Xây dựng thủy điện Nậm Trung Hồ 1, với diện tích 12,45 ha.
- + Thủy điện Tà Thàng (Lòng Hồ), tại xã Thanh Bình, xã Mường Bo, với diện tích 18,70 ha.

Như vậy, Đến năm 2030 đất công trình năng lượng có 462,47 ha, thực tăng 88,03 ha so với năm 2020 (*Năm 2020 đất công trình năng lượng có 374,44 ha*).

(Chi tiết xem biểu số: 10/QH)

** Đất công trình bưu chính viễn thông*

Năm 2020 đất công trình bưu chính viễn thông có 1,65 ha. Quy hoạch đến năm 2030 đất công trình bưu chính viễn thông có 2,05 ha, thực tăng 0,40 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha, đất rừng phòng hộ 0,16 ha và đất chưa sử dụng 0,04 ha. Diện tích tăng thêm do xây dựng các công trình sau:

- + Quy hoạch đất bưu chính viễn thông trung tâm xã Ngũ Chỉ Sơn, tại thôn Cán Hồ B, với diện tích 0,20 ha.
- + Quy hoạch đất bưu chính viễn thông trung tâm xã Thanh Bình, tại thôn Bản Kim, với diện tích 0,20 ha.

** Đất di tích lịch sử - văn hóa*

Trong giai đoạn quy hoạch đất di tích lịch sử - văn hoá không thay đổi so

với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, với diện tích 4,43 ha.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 có 5,55 ha. Trong giai đoạn điều chỉnh hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm 13,99 ha, diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 0,80 ha, đất trồng cây hàng năm khác 9,09 ha, đất trồng cây lâu năm 1,65 ha, đất rừng sản xuất 1,93 ha và đất chưa sử dụng 0,52 ha. Đồng thời giảm đi 0,21 ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất giao thông 0,20 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,01 ha. Diện tích tăng thêm do xây dựng các công trình sau:

+ Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải xã Hoàng Liên, với diện tích 0,35 ha

+ Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải xã Liên Minh, tại thôn Bản Sài, với diện tích 5,40 ha.

+ Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải xã Mường Bo, tại thôn Bản Pho, với diện tích 2,10 ha.

+ Quy hoạch bãi thải, xử lý chất thải xã Tả Van, tại thôn Giàng Tả Chải Dao, với diện tích 1,48 ha.

+ Quy hoạch bãi thải, xử lý chất thải xã Thanh Bình, tại thôn Bản Sái, với diện tích 0,75 ha.

Đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải có 19,33 ha, thực tăng 13,78 ha so với năm 2020.

** Đất tôn giáo*

Năm 2020 đất tôn giáo có 1,86 ha. Trong giai đoạn quy hoạch đất tôn giáo giảm 0,01 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất ở đô thị. Quy hoạch đến năm 2030 đất tôn giáo có 1,85 ha.

** Đất nghĩa trang, nghĩa địa*

Năm 2020 đất nghĩa trang nghĩa địa có 47,45 ha. Trong giai đoạn quy hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng thêm 47,69 ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,75 ha, đất trồng cây hàng năm khác 11,87 ha, đất trồng cây lâu năm 4,83 ha, đất rừng sản xuất 10,65 ha, đất rừng phòng hộ 2,02 ha và đất chưa sử dụng 15,57 ha. Diện tích tăng thêm do quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa một số xã, phường sau:

+ Quy hoạch nghĩa trang thôn Sìn Châu, xã Hoàng Liên, với diện tích 0,65 ha.

+ Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Nậm Than, xã Liên Minh, với diện tích 1,50 ha.

- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Nậm Nhù, xã Liên Minh, với diện tích 4,60 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Nậm Sang, xã Liên Minh, với diện tích 1,50 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Nậm Kéng, xã Liên Minh, với diện tích 5,50 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Sín Chải B, xã Mường Bo, với diện tích 4,20 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Sín Chải A, xã Mường Bo, với diện tích 0,80 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Cửa Cải, xã Ngũ Chỉ Sơn, với diện tích 2,60 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Suối Thầu 2, xã Ngũ Chỉ Sơn, với diện tích 2,00 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Can Hồ B, xã Ngũ Chỉ Sơn, với diện tích 2,80 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Phìn Hồ, xã Ngũ Chỉ Sơn, với diện tích 1,45 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Cửa Cải, xã Ngũ Chỉ Sơn, với diện tích 1,45 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Suối Thầu, xã Ngũ Chỉ Sơn, với diện tích 2,50 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Kim Ngan, xã Ngũ Chỉ Sơn 2,25 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang thôn Phùng Dao, xã Thanh Bình, với diện tích 1,10 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang thôn Phùng Mông, xã Thanh Bình, với diện tích 0,50 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang thôn Bản Toòng, xã Thanh Bình, với diện tích 1,89 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang thôn Bản Kim, xã Thanh Bình, với diện tích 3,80 ha.
- + Quy hoạch đất nghĩa trang thôn Lếch Mông, xã Thanh Bình, với diện tích 1,80 ha.

+ Quy hoạch đất nghĩa trang thôn Bản Sái, xã Thanh Bình, với diện tích 2,80 ha.

Quy hoạch đến năm 2030 đất nghĩa trang, nghĩa địa có 95,14 ha, thực tăng 47,69 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

** Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*

Trong giai đoạn quy hoạch đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với diện tích 0,45 ha.

** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*

Trong giai đoạn quy hoạch đất xây dựng cơ sở dịch vụ không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với diện tích 0,88 ha.

** Đất chợ*

Hiện trạng năm 2020 đất chợ có 1,81 ha. Trong giai đoạn quy hoạch đất chợ tăng thêm 14,62 ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 6,23 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,68 ha, đất trồng cây lâu năm 1,22 ha, đất rừng sản xuất 0,65 ha, đất ở nông thôn 0,30 ha, đất ở đô thị 0,09 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,38 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,27 ha, đất sông ngòi 0,53 ha và đất chưa sử dụng 1,27 ha. Diện tích tăng thêm do mở rộng các công trình sau:

+ Xây dựng hạ tầng và san tạo mặt bằng Chợ Văn hóa - Bến xe thị trấn Sa Pa, với diện tích 5,42 ha.

+ Chợ du lịch xã Tả Van, Lao Chải, Hầu Thào, huyện Sa Pa, với diện tích 0,82 ha.

+ Quy hoạch chợ trung tâm xã Hoàng Liên, tại thôn Ý Linh Hồ 2, với diện tích 0,60 ha.

+ Quy hoạch đất chợ trung tâm xã Liên Minh, tại thôn Nậm Than, với diện tích 1,60 ha.

+ Quy hoạch chợ trung tâm xã Mường Bo, tại Mường Bo 1, với diện tích 0,89 ha.

+ Quy hoạch đất chợ trung tâm xã Ngũ Chỉ Sơn, tại thôn Cán Hồ B, với diện tích 2,70 ha.

+ Quy hoạch chợ trung tâm xã Tả Phìn, với diện tích 1,10 ha.

+ Quy hoạch chợ Thanh Bình, tại thôn Lếch Dao, với diện tích 0,60 ha.

+ Quy hoạch đất chợ Trung Chải, tại thôn Chu Lìn 1, với diện tích 0,95 ha.

Đến năm 2030 đất chợ có 16,35 ha, thực tăng 14,54 ha so với năm 2020 (Năm 2020 đất chợ có 1,81 ha).

h). Đất danh lam thắng cảnh

Đến năm 2030 đất danh lam thắng cảnh có 81,69 ha, chiếm 2,08 % diện tích đất phi nông nghiệp.

i) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Trong giai đoạn điều chỉnh đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng thêm 31,71 ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,11 ha, đất trồng cây lâu năm 5,38 ha và đất rừng sản xuất 11,73 ha, đất ở đô thị 0,69 ha, đất thương mại dịch vụ 2,28 ha, đất mục đích công cộng 0,01 ha và đất chưa sử dụng 2,58 ha. Đồng thời giảm đi 6,86 ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất ở đô thị 1,90 ha, đất thương mại dịch vụ 3,16 ha, đất giao thông 1,80 ha.

Đến năm 2030 đất khu vui chơi giải trí công cộng có 98,51 ha, chiếm 2,51 % diện tích đất phi nông nghiệp.

j). Đất ở tại nông thôn

Đất ở nông thôn năm 2020 có 289,44 ha. Trong giai đoạn quy hoạch đất ở tại nông thôn tăng thêm 316,32 ha, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 28,45 ha, đất trồng cây hàng năm khác 107,18 ha, đất trồng cây lâu năm 90,38 ha, đất rừng sản xuất 29,62 ha, đất rừng phòng hộ 0,61 ha và đất chưa sử dụng 58,20 ha. Đồng thời giảm đi 1,75 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,66 ha (*Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,42 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,24 ha*), đất mục đích công cộng 1,09 ha (*Đất giao thông 0,79 ha; đất chợ 0,30 ha*).

Đến năm 2030 đất ở tại nông thôn có 604,01 ha, chiếm 15,41 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 314,57 ha so với năm 2020.

(Chi tiết xem biểu số: 10/QH)

k). Đất ở tại đô thị

Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 295,47 ha, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 16,72 ha, đất trồng cây hàng năm khác 98,01 ha, đất trồng cây lâu năm 81,11 ha, đất rừng sản xuất 86,98 ha, đất nông nghiệp khác 4,36 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,27 ha, đất giao thông 0,97 ha và đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,90 ha, đất tôn giáo 0,01 ha và đất chưa sử dụng 1,05 ha. Đồng thời giảm đi 3,88 ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha (*Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,11 ha*), đất thương mại dịch vụ 1,31 ha, đất mục đích công cộng 1,79 ha (*Đất giao thông 1,01 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,69 ha và đất chợ 0,09 ha*).

Đến năm 2030 đất ở tại đô thị có 444,98 ha, chiếm 11,35 % đất phi nông

Báo cáo Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2020) thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai
nghiệp, thực tăng 291,59 ha so với năm 2020 (Năm 2020 đất đô thị có 153,40 ha).

(Chi tiết xem biểu số: 10/QH)

l). Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong giai đoạn quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 14,14 ha, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,91 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,53 ha, đất trồng cây lâu năm 3,25 ha, đất rừng sản xuất 4,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha, đất ở đô thị 0,63 ha và đất mục đích công cộng 0,33 ha. Diện tích tăng thêm do quy hoạch xây dựng các công trình sau:

- + Khu trung tâm hành chính mới huyện Sa Pa, với diện tích 9,92 ha.
- + Đất công cộng đô thị trung tâm hành chính, với diện tích 2,32 ha.
- + Sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy-HĐND-UBND phường Phan Si Păng, với diện tích 0,01 ha.
- + Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Ô Quý Hồ, thị xã Sa Pa, với diện tích 0,50 ha.
- + Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Cầu Mây, thị xã Sa Pa, với diện tích 0,40 ha.
- + Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Hàm Rồng, thị xã Sa Pa, với diện tích 0,04 ha.
- + Trụ sở làm việc và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sa Pa, với diện tích 0,25 ha.
- + Quy hoạch đất trụ sở cơ quan mới xã Hoàng Liên, tại bản Cát Cát, với diện tích 0,56 ha.
- + Quy hoạch đất trụ sở cơ quan mới xã Liên Minh, tại thôn Nậm Than, với diện tích 2,30 ha.
- + Quy hoạch đất trụ sở cơ quan vị trí mới xã Thanh Bình, tại thôn Bản Kim, với diện tích 1,07 ha.
- + Quy hoạch đất trụ sở cơ quan mới xã Trung Chải, tại thôn Chu Lìn 2, với diện tích 0,50 ha.

Quy hoạch đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan có 23,83 ha, chiếm 0,61 % diện tích đất phi nông nghiệp.

m). Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp có 2,56 ha. Trong giai đoạn quy hoạch đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp tăng thêm 2,05 ha, diện tích tăng thêm được lấy từ các mục đích sau: Đất trồng cây hàng năm khác 1,36

ha, đất trồng cây lâu năm 0,64 ha, đất rừng sản xuất 0,01 ha và đất ở đô thị 0,04 ha.

Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp có 4,61 ha, chiếm 0,12 % diện tích phi nông nghiệp.

n) Đất cơ sở tín ngưỡng

Trong giai đoạn quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với diện tích 0,48 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp.

o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Trong giai đoạn quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 15,79 ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất giao thông 0,80 ha; đất công trình năng lượng 14,45 ha và đất chợ 0,53 ha. Đến năm 2030 đất sông ngòi có 628,50 ha, chiếm 16,04 % diện tích đất phi nông nghiệp.

p) Đất có mặt nước chuyên dùng

Trong giai đoạn quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với diện tích 4,64 ha, chiếm 0,12 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.3. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng giảm 1.773,63 ha do chuyển sang các mục đích sau: Đất trồng cây hàng năm khác - ha, đất trồng cây lâu năm - ha, đất rừng sản xuất 870,00 ha, đất rừng phòng hộ 800,00 ha, đất ở nông thôn 58,20 ha, đất ở đô thị 1,05 ha, đất quốc phòng 0,03 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,20 ha (*Đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,04 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 1,06 ha*), Đất thương mại dịch vụ 5,00 ha, đất mục đích công cộng 21,58 ha (*Đất giao thông 9,78 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,58 ha; đất công trình năng lượng 7,39 ha, đất bưu chính viễn thông 0,04 ha, đất chợ 1,27 ha, đất bãi thải và xử lý chất thải 0,52 ha*) và đất nghĩa trang nghĩa địa 15,57 ha.

Đến năm 2030, đất chưa sử dụng thị xã Sa Pa còn 7.096,78 ha, chiếm 10,36 % diện tích tự nhiên (*Năm 2020 đất chưa sử dụng có 8.870,41 ha*).

2.4. Đất đô thị

Đến năm 2030, hệ thống đô thị của Sa Pa gồm có 06 phường (*Sa Pa, Phan Si Păng, Cầu Mây, Hàm Rồng, Sa Pa, Ô Quý Hồ*). Phường Sa Pa là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của thị xã Sa Pa. Đất đô thị của thị xã Sa Pa với tổng diện tích đất là 81,69 ha, chiếm 2,08 % diện tích tự nhiên của thị xã Sa Pa. Cơ cấu các loại đất đô thị của thị xã Sa Pa Đến năm 2030 được quy hoạch phát triển như sau:

- Tổng diện tích đất đô thị: 5.462,97 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 3.716,66 ha, chiếm 68,03 % diện tích đất đô thị;
- + Đất phi nông nghiệp: 1.328,08 ha, chiếm 24,31 % diện tích đất đô thị.
(Trong đó: Đất ở đô thị có 444,98 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 18,65 ha);
- + Đất chưa sử dụng: 418,24 ha, chiếm 7,66 % diện tích đất đô thị;

3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn quy hoạch

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất chuyển mục đích sử dụng như sau:

3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp tổng số 1.058,72 ha, để sử dụng vào đất ở 545,28 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 13,18 ha, đất quốc phòng 0,97 ha, đất an ninh 3,57 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 35,74 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 100,45 ha (*Đất cụm công nghiệp 15,00 ha; đất thương mại dịch vụ 82,25 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 3,20 ha*) và đất mục đích công cộng 327,41 ha (*Đất giao thông 197,27 ha; đất thủy lợi 5,25 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 26,15 ha; đất công trình năng lượng 66,13 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,36 ha; đất chợ 11,78 ha; đất bãi thải và xử lý chất thải 13,47 ha; đất công trình công cộng khác 7,00 ha*) và đất nghĩa trang nghĩa địa 32,12 ha. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng nói trên gồm những loại đất:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 117,46 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 390,26 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 252,97 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 22,21 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 267,30 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,32 ha.
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,36 ha.

3.2. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp 27,95 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 7,25 ha.

(*Diện tích chuyển mục đích sử dụng đến năm 2030 các xã, phường chi tiết xem biểu: 04/QH*)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong giai đoạn (2021 - 2030)

Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong giai đoạn (2020-2030) tổng số 1.773,63 ha. Sử dụng cho các mục đích cụ thể như sau:

- * Đất nông nghiệp 1.670,00 ha.
 - Đất rừng phòng hộ 800,00 ha.
 - Đất rừng sản xuất 870,00 ha.
- * Đất phi nông nghiệp 103,63 ha.
 - Đất quốc phòng 0,03 ha.
 - Đất thương mại dịch vụ 5,00 ha.
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 20,68 ha.
 - Đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,58 ha.
 - Đất ở tại nông thôn 58,20 ha.
 - Đất ở đô thị 1,05 ha.

(Chi tiết các xã, thị trấn xem biểu: 05/QH)

5. Danh mục các công trình, dự án trong giai đoạn (2021-2030) thị xã Sa Pa.

(Chi tiết xem biểu danh mục các công trình, dự án - biểu 10/QH)

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN (2021 – 2030) THỊ XÃ SA PA.

Để phương án “Quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất giai đoạn (2021-2030)” được thực thi kịp thời, có hiệu quả, cần thực hiện tốt một số biện pháp và giải pháp sau:

1. Các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đảm bảo phát triển bền vững.
- Kết hợp nông - lâm nghiệp - thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc khai thác.
- Bố trí đất cho các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật giảm thiểu tính độc hại của các loại chất thải đồng thời có các biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân

cur nông thôn, cụm, điểm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

1.3. Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với diện tích đất còn do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản (như với quỹ đất lâm nghiệp chưa có rừng).

- Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư.

- Phối hợp các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... nhất là cho đối tượng sử dụng đất trên địa bàn tái định cư, sử dụng đất trồng cây nguyên liệu.

2. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

- Thực hiện việc phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án Quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, quản lý Nhà nước các cấp chính quyền và sự giám sát của nhân dân trong quản lý quy hoạch, quản lý đất đai.

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ Phòng Tài nguyên và Môi trường để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất.. và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Xây dựng phương án đấu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Xác định công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, điều tiết phân bổ nguồn lực đảm bảo giữa phát triển công nghiệp với việc giữ đất trồng lúa.

- UBND các xã, phường căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất của thị xã đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp

vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực công nghệ sinh học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong các lĩnh vực nông nghiệp, thâm canh cây trồng, vật nuôi, áp dụng kỹ thuật tiên tiến trong việc cải tạo, bồi bổ đất.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thị xã, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thương mại dịch vụgóp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đặc biệt chú ý đến hiệu quả sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và người sử dụng đất, tạo cơ sở để giải quyết cơ bản tình trạng tranh chấp đất đai, đẩy nhanh tiến độ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm chỉnh sách về thuế sử dụng đất và các khoản thu có liên quan đến sử dụng đất, ưu tiên theo ngành nghề, đặc biệt chính sách thuế mở theo hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, gắn việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đai với chuyển đổi lao động.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo quy hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng quy hoạch.

KIẾN LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho các ngành các cấp thực hiện các nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý và sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Sa Pa đã thể hiện được đầy đủ các tính chất này bởi:

- Phương án được xây dựng đúng theo Luật Đất đai và tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 01/2021/TT - BTNMT ban hành ngày 12/4/2021.

- Đã xuất phát từ thực tế sử dụng đất; nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý đầy đủ và mới nhất từ kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn thị xã Sa Pa.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của các ngành, các xã phường trên địa bàn thị xã dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND thị xã.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Sa Pa để Ủy ban nhân dân thị xã thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

- Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, ban ngành cấp tỉnh có cơ chế đầu tư thoả đáng tạo điều kiện cho thị xã Sa Pa phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện có kết quả phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2030) nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra trong nhiệm kỳ (2021-2025)./.